

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ5 N ấ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 131017301303 - Thi t k C u H c km : HK01

STT	M ấ S	L P SV	H ấ V ấ T ấ N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3571010588	35CCĐ5	Tr ấ ng C ấ ng	Anh	07/08/1992				7.0	7.0	8.0	7.3	2.2	7.5	5.3	7.5	
2	3571010593	35CCĐ5	ấ ấ Quang	B ấ nh	01/05/1993				7.0	8.0	7.0	7.3	2.2	4.0	2.8	5.0	
3	3571010505	35CCĐ5	Nguy ấ n ấ nh	Chung	11/09/1992				3.0	7.0	8.0	6.0	1.8	4.0	2.8	4.6	
4	3471010059	34CCD4	Lê Quang	Du ấ n	20/11/1988				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
5	3571010932	35CCĐ5	H ấ Ti ấ n	Đ ấ ấ	24/10/1993				5.0	7.0	7.0	6.3	1.9	3.0	2.1	4.0	
6	3471010061	34CCD5	Lê Anh	Đ ấ ấ	03/12/1992				6.0	8.0	4.0	6.0	1.8	7.0	4.9	6.7	
7	3571010578	35CCĐ5	Tr ấ n T ấ n	ấ t	07/02/1993				7.0	9.0	9.0	8.3	2.5	9.0	6.3	8.8	
8	3571010524	35CCĐ5	Nguy ấ n H ấ i	ấ ấ ấ	27/01/1993				4.0	6.0	7.0	5.7	1.7	6.0	4.2	5.9	
9	3571010591	35CCĐ5	Phan Th ấ ng	ấ ng	25/02/1993				5.0	5.0	8.0	6.0	1.8	5.0	3.5	5.3	
10	3571010618	35CCĐ5	Tr ấ n V ấ ấ	ấ c	09/11/1993				5.0	7.0	7.0	6.3	1.9	7.0	4.9	6.8	
11	3571011214	35CCĐ5	D ấ ng Ng ấ n	Giang	27/12/1993				6.0	7.0	9.0	7.3	2.2	6.5	4.6	6.8	
12	3571010532	35CCĐ5	Tr ấ n Nguy ấ n H ấ u	H ồ	15/10/1993				5.0	8.0	8.0	7.0	2.1	7.0	4.9	7.0	
13	3571010614	35CCĐ5	B ấ i Ng ấ c	Ho ấ ng	12/12/1993				8.0	9.0	9.0	8.7	2.6	7.0	4.9	7.5	
14	3571011185	35CCĐ5	Tr ấ n V ấ ấ	H ồ n	16/07/1993				8.0	9.0	7.0	8.0	2.4	6.0	4.2	6.6	
15	3471010152	34CCD2	B ấ i Nh ấ t	H ồ ng	16/12/1992				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
16	3571011206	35CCĐ5	Tri ấ u V ấ ấ	H ồ u	25/03/1992				5.0	6.0	5.0	5.3	1.6	1.0	0.7	2.3	
17	3571011173	35CCĐ5	Nguy ấ n Phi	Kh ồ ng	22/05/1993				3.0	4.0	8.0	5.0	1.5	1.5	1.1	2.6	N HP
18	3571011203	35CCĐ5	V ấ ấ Th	Kh ồ ng	07/03/1992				5.0	6.0	7.0	6.0	1.8	4.0	2.8	4.6	N HP
19	3571010492	35CCĐ5	Tr ấ n Thanh	Liêm	09/08/1993				5.0	9.0	8.0	7.3	2.2	7.0	4.9	7.1	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ5 N ấ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 131017301303 - Thi t k C u H c km : HK01

STT	M í S	L P SV	H V i T c N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3571011187	35CCĐ5	Phan V ấ	L c	04/03/1993				7.0	6.0	6.0	6.3	1.9	6.0	4.2	6.1	
21	3471010208	34CCĐ5	ấ ng H ấ a	M inh	11/08/1992				6.0	8.0	3.0	5.7	1.7	5.0	3.5	5.2	
22	3571011054	35CCĐ5	Nguy n Vi t	N ghiêm	03/05/1993				7.0	4.0	4.0	5.0	1.5	2.5	1.8	3.3	
23	3571010624	35CCĐ5	Ph m V ấ	N gh ấ	02/03/1993				4.0	5.0	7.0	5.3	1.6	1.5	1.1	2.7	
24	3471010225	34CCĐ4	Châu Minh	Ng c	05/12/1992				3.0	4.0	7.0	4.7	1.4	1.0	0.7	2.1	
25	3571010931	35CCĐ5	V H ấ nh	Nguy ấ n	19/05/1992				5.0	5.0	8.0	6.0	1.8	3.5	2.5	4.3	N HP
26	3571011002	35CCĐ5	L 2 Qu c	N h t	10/01/1991				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
27	3571011184	35CCĐ5	L 2 H ng	Phong	20/09/1993				6.0	5.0	7.0	6.0	1.8	6.5	4.6	6.4	
28	3571011613	35CCĐ5	L u Thanh	Phong	01/01/1993				4.0	6.0	8.0	6.0	1.8	4.0	2.8	4.6	N HP
29	3571011026	35CCĐ5	Nguy n Thanh	Phong	06/08/1993				4.0	0.0	2.0	2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
30	3571010539	35CCĐ5	Tiêu Thanh	Sang	13/10/1993				6.0	9.0	9.0	8.0	2.4	6.5	4.6	7.0	
31	3571011207	35CCĐ5	Nguy n Th	Tài	30/08/1993				6.0	4.0	8.0	6.0	1.8	1.5	1.1	2.9	N HP
32	3571010463	35CCĐ5	Nguy n ấ c	Tâm	14/09/1993				4.0	6.0	7.0	5.7	1.7	4.0	2.8	4.5	
33	3571010622	35CCĐ5	L ấ ấ c	Ti n	24/09/1992				3.0	6.0	8.0	5.7	1.7	1.0	0.7	2.4	
34	3571011177	35CCĐ5	Nguy n	Ti n	02/02/1993				5.0	8.0	7.0	6.7	2.0	3.0	2.1	4.1	
35	3571010552	35CCĐ5	Nguy n Trung	Thành	18/07/1992				3.0	6.0	6.0	5.0	1.5	0.0	0.0	1.5	
36	3571010495	35CCĐ5	Nguy n Kim	Thân	22/06/1992				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
37	3571010520	35CCĐ5	Thái Doãn	Thông	14/09/1993				5.0	5.0	7.0	5.7	1.7	0.0	0.0	1.7	N HP
38	3571011350	35CCĐ5	Nguy n	Tri u	11/01/1993				9.0	7.0	7.0	7.7	2.3	6.5	4.6	6.9	

B NG ấ I M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ5 N ầ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 131017301303 - Thi t k C u H c km : HK01

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ấ I M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3571010574	35CCĐ5	ấ Minh Trí	06/02/1993				0.0	4.0	7.0	3.7	1.1	0.0	0.0	1.1	
40	3571011153	35CCĐ5	Lê Thanh Tr ng	23/02/1993				7.0	9.0	8.0	8.0	2.4	9.5	6.7	9.1	
41	3571011022	35CCĐ5	Nguy n V ầ	Tr ng	14/12/1992				8.0	8.0	9.0	8.3	2.5	8.0	5.6	8.1
42	3571011204	35CCĐ5	Mai Xuân V ầ		29/05/1993				6.0	9.0	7.0	7.3	2.2	8.0	5.6	7.8
43	3471010405	34CCD5	Ph m Quang V ầ		27/03/1992				4.0	9.0	7.0	6.7	2.0	7.0	4.9	6.9

T ng s : 43 h c sinh sinh vĩ ầ

Tp.HCM, ngày / /

Tr ng Khoa Gi ầ V ầ n B M ầ n Gi ầ V Khoa